

SỞ GD&ĐT TP CẦN THƠ

KỲ THI TUYỂN SINH THPT NĂM HỌC 2026 - 2027

Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng

KẾT QUẢ PHÚC KHẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

STT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Ngữ Văn		Toán		Tiếng Anh		Tiếng Pháp		Toán Chuyên		Vật lí Chuyên		Hóa học Chuyên		Sinh học Chuyên		Tin học Chuyên		Ngữ Văn Chuyên		Lịch sử Chuyên		Địa lí Chuyên		Tiếng Anh Chuyên		Tiếng Pháp Chuyên		Tiếng Trung Chuyên		Ghi chú
				Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	
1	Nguyễn Thiên An	010017	11/10/2011															6,25	6,25															
2	Lê Hải Anh	010027	22/02/2011									5,50	5,50																					
3	Kim Hùng Anh	010035	12/04/2011	6,25	6,25																						6,80	6,80						
4	Nguyễn Huỳnh Văn Anh	010037	19/05/2011	7,75	7,75	8,30	8,55											7,25	7,25															
5	Phan Nguyễn Minh Anh	010057	17/12/2011	7,75	7,75	7,10	7,10																											
6	Trần Nguyễn Quỳnh Anh	010058	14/03/2011			5,10	5,10	4,90	4,90																									
7	Lê Phạm Châu Anh	010060	28/07/2011	7,50	7,50	8,05	8,05															6,50	6,75											
8	Nguyễn Phương Anh	010063	09/08/2011			7,60	7,85																											
9	Lê Quốc Anh	010064	04/01/2011									7,25	7,25																					
10	Trần Thế Anh	010071	20/10/2011	5,75	5,75	7,20	7,20	7,20	7,20																									
11	Nguyễn Trương Minh Ánh	010081	11/09/2011	7,75	8,25																													
12	Nguyễn Trần Trọng Bách	010087	25/05/2011																								4,15	4,15						
13	Bùi Gia Bảo	010092	31/08/2011	6,75	6,75																													
14	Võ Đình Thư Các	010108	26/05/2011	8,25	8,25																													
15	Nguyễn Lâm Ngọc Châu	010118	25/01/2011	7,50	7,50													7,25	7,25															
16	Bùi Ngọc Minh Châu	010121	13/10/2011													5,29	5,29																	
17	Trần Ngọc Minh Châu	010122	11/05/2011			7,05	7,05											6,63	6,63															
18	Trần Chí Cường	010129	19/08/2011	6,50	6,50	6,60	6,60	6,85	6,85																									
19	Trần Công Danh	010132	12/08/2011																								4,50	4,50						
20	Dương Bảo Diệp	010134	13/06/2011	7,25	7,25	7,85	7,85																											
21	Lê Tiến Dũng	010143	26/07/2011	7,75	7,75													6,88	6,88															
22	Trần Tiến Đạt	010173	14/03/2011									6,75	6,75																					
23	Trang Hoàng Hồng Đức	010178	16/10/2011									6,25	6,25																					
24	Lý Hồng Đức	010179	19/06/2011	6,75	6,75									5,75	5,75																			
25	Trần Ngọc Khánh Hà	010183	19/07/2011	7,50	7,50	8,00	8,00	9,20	9,20																									
26	Nguyễn Thanh Hà	010187	10/05/2011	8,25	8,25											7,80	8,10																	
27	Châu Võ Ngân Hà	010189	15/07/2011	6,50	6,50	6,10	6,35																											
28	La Gia Hân	010191	07/05/2011	6,50	6,50			4,10	4,10																									
29	Phạm Minh Gia Hân	010199	10/12/2011	7,50	7,50																						5,75	5,75						
30	Lê Ngọc Khả Hân	010206	12/02/2011	7,00	7,00																									2,20	2,20			
31	Nguyễn Trần Gia Hân	010211	12/05/2011																								4,00	4,00						
32	Hồ Võ Gia Hân	010212	15/10/2011			6,80	6,80																											
33	Trần Lê Hùng	010240	21/03/2011	8,25	8,25	7,75	7,75																				5,70	5,70						
34	Phạm Quang Hưng	010244	19/03/2011	6,50	6,50	8,80	9,05																											
35	Nguyễn Trần Gia Hưng	010249	10/07/2011			7,30	7,30	8,35	8,35																									
36	Dương Khánh Huy	010259	13/01/2011																	2,40	2,40													
37	Huỳnh Thị Ngân Huỳnh	010277	12/09/2011	8,25	8,25							6,50	6,50																					
38	Nguyễn Dương An Khang	010288	10/06/2011	7,00	7,00	7,60	7,60																											

STT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Ngữ Văn		Toán		Tiếng Anh		Tiếng Pháp		Toán Chuyên		Vật lí Chuyên		Hóa học Chuyên		Sinh học Chuyên		Tin học Chuyên		Ngữ Văn Chuyên		Lịch sử Chuyên		Địa lí Chuyên		Tiếng Anh Chuyên		Tiếng Pháp Chuyên		Tiếng Trung Chuyên		Ghi chú	
				Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo		
39	Phan Hoàng Khang	010292	13/06/2011	6,50	6,50	9,25	<u>9,50</u>	8,30	8,30																										
40	Trần Nguyễn Minh Khang	010299	14/04/2011	6,25	6,25	7,60	7,60																												
41	Trần Phúc Khang	010302	05/06/2011																			7,75	7,75												
42	Lê Vỹ Khang	010305	02/07/2011	6,25	6,25																														
43	Nguyễn Lê Minh Khánh	010314	05/10/2011	7,50	7,50											6,15	6,15																		
44	Lê Khoa	010323	16/07/2011	7,75	7,75																														
45	Trần Đăng Khoa	010326	03/04/2011	7,25	7,25	8,05	<u>8,30</u>																												
46	Trần Lê Anh Khoa	010327	20/03/2011	7,50	7,50																							5,75	5,75						
47	Nguyễn Hoàng Đăng Khôi	010338	12/12/2011	7,25	7,25												6,25	6,25																	
48	Lê Tiến Kiên	010354	29/09/2011	7,25	7,25	6,25	6,25																					5,05	5,05						
49	Nguyễn Trung Kiên	010355	17/03/2011	6,75	6,75	6,45	6,45	7,55	7,55													5,50	5,50												
50	Nguyễn Gia Lâm	010370	01/08/2011	6,75	6,75																														
51	Nguyễn Hoàng Nguyệt Lam	010371	07/07/2011																									4,20	4,20						
52	Hứa Ngọc Thùy Lâm	010374	19/12/2011	7,50	7,50	7,75	7,75	7,55	7,55									7,25	7,25																
53	Nguyễn Uông Ngọc Lam	010381	13/06/2011			8,00	8,00											6,38	6,38																
54	Nguyễn Âu Nhật Lan	010382	21/04/2011	7,25	7,25			9,45	9,45																										
55	Ngô Hoàng Lực	010416	23/04/2011											3,25	3,25																				
56	Bùi Nguyễn Phương Mai	010421	05/07/2011																												3,58	3,58			
57	Trương Cao Minh	010437	30/01/2011									6,75	<u>7,50</u>																						
58	Phạm Lê Ngọc Minh	010444	09/03/2011	6,75	6,75	9,00	9,00					7,25	7,25																						
59	Lê Hoàng Mỹ	010459	01/06/2011					9,75	9,75																										
60	Phạm Khánh Nam	010468	13/02/2011	6,75	6,75			9,15	9,15																			6,10	6,10						
61	Trần Kim Ngân	010477	20/08/2011	8,00	8,00	8,25	8,25	8,60	8,60			4,25	4,25																						
62	Phạm Nguyễn Hoài Ngân	010484	14/08/2011	8,00	8,00	8,25	8,25	7,70	7,70													6,25	6,25												
63	Huỳnh Thanh Ngân	010486	04/08/2011	7,50	7,50	6,85	6,85															7,25	7,25												
64	Đặng Bùi Phương Nghi	010492	05/02/2011																											3,25	3,25				
65	Trần Tường Nghi	010498	08/10/2011																									4,20	4,20						
66	Trương Hoàng Nghĩa	010499	26/09/2011	8,25	8,25			6,95	6,95									7,50	7,50																
67	Dương Khánh Ngọc	010510	20/06/2011	7,00	7,00	6,25	6,25																			3,25	3,25								
68	Trần Lâm Khánh Ngọc	010516	19/12/2011	7,75	7,75	8,50	8,50																					5,55	5,55						
69	Trần Mai Ngọc	010518	22/09/2011	7,50	7,50																	5,50	5,50												
70	Phạm Thanh Ngọc	010529	07/01/2011	8,25	8,25	8,05	8,05	8,30	8,30									6,63	6,63																
71	Phạm Thị Khánh Ngọc	010530	18/09/2011	8,00	8,00	8,50	8,50	9,35	9,35			6,75	6,75																						
72	Nguyễn Ái Khôi Nguyên	010536	26/06/2011	5,75	5,75	5,60	5,60			7,15	7,15																			2,80	2,80				
73	Nguyễn Kỳ Nguyên	010543	14/11/2011			7,25	7,25																												
74	Huỳnh Lữ Khôi Nguyên	010544	11/10/2011																												3,63	3,63			
75	Lê Minh Nguyên	010545	03/04/2011	8,00	8,00												6,30	6,30																	
76	Lê Phúc Nguyên	010548	28/05/2011	6,50	6,50			8,40	8,40																										
77	Nguyễn Thị Xuân Nguyên	010553	20/03/2011																	5,70	5,70														
78	Nguyễn Mai An Nhiên	010582	09/04/2011	8,50	8,50																														

STT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Ngữ Văn		Toán		Tiếng Anh		Tiếng Pháp		Toán Chuyên		Vật lí Chuyên		Hóa học Chuyên		Sinh học Chuyên		Tin học Chuyên		Ngữ Văn Chuyên		Lịch sử Chuyên		Địa lí Chuyên		Tiếng Anh Chuyên		Tiếng Pháp Chuyên		Tiếng Trung Chuyên		Ghi chú		
				Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo			
79	Trần Huỳnh Như	010587	04/06/2011			5,70	5,70	6,15	6,15																											
80	Lê Ngọc Quỳnh Như	010591	22/02/2011	8,00	8,00																															
81	Lê Trần Tâm Như	010597	03/01/2011	7,75	7,75	5,90	5,90																													
82	Nguyễn Minh Phát	010607	01/11/2011			8,50	8,50	8,45	8,45																											
83	Phan Phương Phi	010619	14/02/2011	7,75	7,75	6,50	6,50																													
84	Nguyễn Trọng Phú	010628	03/12/2011	6,50	6,50																															
85	Nguyễn Trường Phú	010629	12/02/2011	7,50	7,50			8,95	8,95			7,00	7,00																							
86	Quách Vĩnh Phú	010631	18/05/2011	7,25	7,25	8,05	8,05																				5,70	5,70								
87	Lương Gia Phúc	010635	08/10/2011	7,50	7,50											6,24	6,24																			
88	Lương Gia Mai Phương	010653	14/08/2011																									4,55	4,55							
89	Bùi Trúc Phương	010663	24/09/2011			6,75	6,75	8,30	8,30																											
90	Hà Bảo Quang	010672	25/11/2011																								5,10	5,10				3,70	3,70			
91	Hà Đại Quang	010673	11/11/2011	7,50	7,75	6,70	6,70														8,00	8,00														
92	Trần Ngọc Quý	010677	22/08/2011	6,00	6,00	6,15	6,15	7,35	7,35													5,75	5,75													
93	Dương Mỹ Quyên	010680	12/03/2011	6,25	6,25	5,55	5,55																								3,13	3,13				
94	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	010684	22/04/2011	7,25	7,25																							5,15	5,15							
95	Nguyễn Trần Khánh Quỳnh	010690	27/04/2011	8,50	9,00	9,75	9,75	9,70	9,70																											
96	Phạm Hoàng Sơn	010697	01/02/2011									6,75	6,75																							
97	Nguyễn Phát Tài	010700	17/01/2011																					4,25	4,25											
98	Phạm Minh Thành	010725	01/01/2011			9,50	9,50	9,60	9,60							6,56	6,56																			
99	Phan Mỹ Thanh	010726	17/06/2011	8,25	8,50																															
100	Nguyễn Phúc Thanh	010730	06/12/2011			6,25	6,25									6,25	6,25	7,50	7,50																	
101	Âu Quốc Thanh	010734	12/06/2011	8,25	8,25	7,80	7,80	7,30	7,30																											
102	Trần Thiên Thanh	010738	02/03/2011			7,65	7,65																				3,50	3,50								
103	Phạm Lê Thiên Thảo	010740	06/06/2011									5,50	5,50														4,20	4,20								
104	Võ Thị Nguyên Thảo	010747	25/03/2011	5,75	5,75																															
105	Lee Bảo Thi	010749	11/01/2011																									7,20	7,20							
106	Vũ Đức Thiện	010751	25/01/2011	7,25	7,25	9,25	9,75					7,25	7,25																							
107	Trần Phan Phúc Thiện	010755	21/09/2011	7,50	7,50	3,85	3,85	6,95	6,95																											
108	Phạm Thái Ngọc Thơ	010768	12/04/2011	8,00	8,00	7,10	7,10																													
109	Đình Thái Thuận	010792	23/05/2011	6,25	6,25															6,80	6,80															
110	Nguyễn Huỳnh Bảo Thy	010800	24/03/2011	6,50	6,50	6,50	6,50																													
111	Lê Minh Thy	010801	05/08/2011	6,75	6,75	8,00	8,00																					6,20	6,20							
112	Hoàng Tiến	010805	03/04/2011	6,50	6,50											5,76	5,76																			
113	Nguyễn Trần Trọng Tín	010817	06/02/2011	5,50	5,75			9,05	9,05			5,00	5,00																							
114	Nguyễn Minh Phương Trà	010826	07/09/2011	8,25	8,25	8,05	8,05	8,25	8,25									7,50	7,50																	
115	Nguyễn Mậu Bảo Trâm	010827	10/10/2011	8,50	8,50	9,25	9,25	9,55	9,55			6,75	6,75																							
116	Nguyễn Như Trâm	010831	09/03/2011			5,80	5,80																													
117	Trần Thị Bảo Trân	010843	24/05/2011	8,75	8,75																	7,25	7,25													
118	Lê Nguyễn Thảo Trang	010846	23/12/2011	8,50	8,50			8,70	8,70																											

STT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Ngữ Văn		Toán		Tiếng Anh		Tiếng Pháp		Toán Chuyên		Vật lí Chuyên		Hóa học Chuyên		Sinh học Chuyên		Tin học Chuyên		Ngữ Văn Chuyên		Lịch sử Chuyên		Địa lí Chuyên		Tiếng Anh Chuyên		Tiếng Pháp Chuyên		Tiếng Trung Chuyên		Ghi chú	
				Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo		
119	Vũ Công Trí	010849	01/12/2011	5,50	5,50	7,55	7,55													6,90	6,90														
120	Lê Hải Triều	010857	26/11/2011													4,91	4,91																		
121	Nguyễn Tấn Triệu	010858	14/03/2011	5,25	5,25	7,25	7,25																												
122	Lê Mai Thi Trúc	010865	13/05/2011											3,25	3,25																				
123	Bùi Minh Bảo Trúc	010866	01/01/2011			7,60	7,60																												
124	Phạm Ngọc Phương Trúc	010867	01/11/2011	7,25	7,25																														
125	Trần Thanh Trúc	010873	04/07/2011	7,75	7,75	8,25	8,25															7,00	7,00												
126	Hoàng Anh Tuấn	010882	25/08/2011	7,75	7,75							7,25	7,25																						
127	Nguyễn Hoàng Tuấn	010885	03/03/2011	6,00	6,00																														
128	Phùng Ngọc Khánh Tường	010905	27/06/2011	7,25	7,25	8,80	8,80	5,95	5,95																										
129	Lê Quang Tỹ	010911	18/03/2011														6,25	6,25																	
130	Nguyễn Lê Hoàng Vinh	010922	13/04/2011	7,00	7,00											7,04	7,04																		
131	Lê Quang Vinh	010929	04/12/2011	8,00	8,00													6,75	6,75																
132	Vô Diên Vỹ	010933	25/04/2011	7,25	7,25	6,50	6,50																												
133	Lâm Huỳnh Bảo Vy	010934	11/11/2011	8,00	8,00			9,35	9,35																			5,40	5,40						
134	Đặng Nguyễn Thảo Vy	010941	23/03/2011																									4,70	4,70						
135	Nguyễn Tường Vy	010950	01/10/2011					8,50	8,50																										
136	Tiêu Yến Vy	010952	08/10/2011																				2,75	2,75											
137	Nguyễn Hải Yến	010959	19/09/2011	8,33	8,33	5,25	5,25	5,85	5,85													7,50	7,50												
138	Đinh Hoàng Phi Yến	010962	14/10/2011			6,65	6,65																												

Danh sách này có **138** thí sinh.

DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO SỞ GD&ĐT
Q. GIÁM ĐỐC

Trần Thị Huyền

XÁC NHẬN CỦA HỘI ĐỒNG PHÚC KHẢO
PHÓ CHỦ TỊCH (CHUYÊN MÔN)



Tăng Văn Chín

Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2026
LẬP BẢNG



Kiều Thị Kiều Thanh